

Phụ lục III
DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
THỰC HIỆN TẠI XÉT NGHIỆM Y KHOA TÂM AN
THUỘC CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ Y TẾ TỔNG HỢP TÂM AN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 253/QĐ-SYT ngày 12/5/2025
của Sở Y tế tỉnh Ninh Thuận)

STT	TT 23	DANH MỤC KỸ THUẬT
(1)	(2)	(3)
I	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	
1	22.2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
2	22.6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động
3	22.14	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
4	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
5	22.21	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
6	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
7	22.12	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
8	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
9	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
10	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
11	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
12	22.151	Cặn Addis
13	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công
14	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
15	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
16	22.28	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)
17	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)
18	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)
II	23. HÓA SINH	
19	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]
20	23.7	Định lượng Albumin [Máu]
21	23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]
22	23.1	Đo hoạt độ Amylase [Máu]

23	23.12	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone) [Máu]
24	23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
25	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
26	23.2	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
27	23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
28	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
29	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
30	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
31	23.29	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
32	23.31	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]
33	23.32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]
34	23.33	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]
35	23.34	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
36	23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
37	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
38	23.5	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
39	23.51	Định lượng Creatinin (máu)
40	23.52	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]
41	23.54	Định lượng D-Dimer [Máu]
42	23.55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]
43	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
44	23.61	Định lượng Estradiol [Máu]
45	23.63	Định lượng Ferritin [Máu]
46	23.65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]
47	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
48	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
49	23.75	Định lượng Glucose [Máu]
50	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
51	23.81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]
52	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]
53	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
54	23.98	Định lượng Insulin [Máu]
55	23.11	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]

56	23.112	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
57	23.118	Định lượng Mg [Máu]
58	23.131	Định lượng Prolactin [Máu]
59	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
60	23.134	Định lượng Progesteron [Máu]
61	23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
62	23.142	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]
63	23.143	Định lượng Sắt [Máu]
64	23.151	Định lượng Testosterol [Máu]
65	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
66	23.161	Định lượng Troponin I [Máu]
67	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
68	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]
69	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]
70	23.173	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
71	23.175	Định lượng Amylase [niệu]
72	23.176	Định lượng Axit Uric [niệu]
73	23.18	Định lượng Canxi (niệu)
74	23.184	Định lượng Creatinin (niệu)
75	23.187	Định lượng Glucose (niệu)
76	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
77	23.189	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]
78	23.193	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
79	23.194	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
80	23.195	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
81	23.196	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
82	23.201	Định lượng Protein (niệu)
83	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
84	23.208	Định lượng Glucose [dịch não tủy]
85	23.21	Định lượng Protein [dịch não tủy]
86	23.217	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]
87	23.219	Định lượng Protein [dịch chọc dò]
88	23.22	Phản ứng Rivalta [dịch]

89	23.228	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)
90	23.234	Đường máu mao mạch
91	BS_23.269	Định lượng Troponin I hs [Máu]
92	BS_23.276	Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng phương pháp thủ công
93	BS_23.280	Tinh dịch đồ
94	BS_23.282	Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng phương pháp thủ công
95	BS_23.287	Methamphetamin(test nhanh)
96	BS_23.291	Cocain niệu (test nhanh)
97	BS_23.293	THC niệu (test nhanh)
98	BS_23.294	Tỉ số A/C (albumin/creatinin niệu)
99	BS_23.318	Định lượng kẽm
III	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	
100	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi
101	24.2	Vi khuẩn test nhanh
102	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
103	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh
104	24.74	Helicobacter pylori Ab test nhanh
105	24.94	Streptococcus pyogenes ASO
106	24.108	Virus test nhanh
107	24.117	HBsAg test nhanh
108	24.119	HBsAg miễn dịch tự động
109	24.122	HBsAb test nhanh
110	24.124	HBsAb định lượng
111	24.127	HBcAb test nhanh
112	24.129	HBc total miễn dịch tự động
113	24.13	HBeAg test nhanh
114	24.132	HBeAg miễn dịch tự động
115	24.133	HBeAb test nhanh
116	24.144	HCV Ab test nhanh
117	24.146	HCV Ab miễn dịch tự động
118	24.163	HEV Ab test nhanh
119	24.169	HIV Ab test nhanh
120	24.174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động

121	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh
122	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
123	24.186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động
124	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
125	24.188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động
126	24.189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động
127	24.243	Influenza virus A, B test nhanh
128	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
129	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh
130	24.267	Trứng giun, sán soi tươi
131	24.268	Trứng giun soi tập trung
132	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi
133	24.318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
134	24.319	Vì nấm soi tươi
135	24.321	Vì nấm nhuộm soi
136	24.356	Ký sinh trùng test nhanh